

Quyết định tái thẩm

Số: 07/2023/HNGĐ-TT

Ngày: 12/7/2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có 13 (mười ba) thành viên tham gia xét xử, do ông Nguyễn Chí Công – Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng làm Chủ tọa phiên tòa.

- Thư ký phiên tòa: ông Trương Quang Hưng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Phạm Văn Cần và bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa tái thẩm xét xử vụ án Hôn nhân và gia đình về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Th; cư trú tại: thôn 8, xã E K, huyện C M, tỉnh Đ L.

2. Bị đơn: ông Phạm Công Th; cư trú tại: thôn 8, xã E K, huyện C M, tỉnh Đ L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 20/6/1998 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: qua mai mối, Bà và ông Phạm Công Th quen nhau và sống chung từ năm 1996; trước khi sống chung, ông Th có nói với Bà là ông Th có vợ và 03 con ở quê chưa ly hôn nhưng đã bỏ nhau, không sống chung; còn Bà cũng có một đời chồng nhưng đã bỏ nhau. Bà và ông Th không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung, ông Th thường xuyên uống rượu về đánh đập Bà. Nay, Bà yêu cầu ly hôn ông Th.

Về con chung: Bà và ông Th có 01 con chung tên là Phạm Ngọc S, **sinh năm 1997**, khi ly hôn Bà yêu cầu được nuôi cháu S, yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung: Bà và ông Th tạo lập được tài sản chung, gồm: 01 lô đất thổ cư ở chợ **E K**; 08 sào cà phê (trong đó có 05 sào cà phê kinh doanh, 03 sào cà phê con); 01 xe máy cày tay, 01 cối sặc cà phê, 01 nồi cơm điện, 01 quạt điện và 02 cuộn dây tưới nước.

Tài sản riêng của Bà có trước khi sống chung với ông Th gồm: 01 xe máy hiệu Honda City không có giấy tờ; 01 lô đất và nhà đất tại chợ E K; sau khi về sống chung Bà và ông Th có xây thêm 01 gian nhà trên đất chợ E K.

Về nợ chung: Bà và ông Th có nợ của nhiều người tổng cộng 11.000.000 đồng.

Nay, Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn là ông Phạm Công Th trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân đúng như bà Th trình bày, nay bà Th yêu cầu ly hôn, Ông đồng ý ly hôn bà Th. Về con chung, Ông yêu cầu được nhận nuôi con chung, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, Ông thống nhất như lời trình bày của bà Th, yêu cầu chia đôi tài sản chung và đồng ý trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/LHST ngày 19/01/2000, Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L quyết định:

- *Xử hủy hôn nhân trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị Th và anh Phạm Công Th.*

- *Về con chung: giao cháu Phạm Ngọc S cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Th có quyền đi lại thăm con và góp phí tổn nuôi con cùng chị Th mỗi tháng 100.000 đồng cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.*

- *Về tài sản: chị Th được quyền sở hữu: lô đất chợ mang tên chị và căn nhà; 1 xe Ci Ty không giấy tờ (là tài sản riêng), 1 xe cày tay, 1 cối xay cà phê, 1 giàn tưới giếng, 2 cuộn ống, 1 nồi cơm điện, 1 quạt điện, 1 lô đất chợ cho anh Nam mượn. 19 hàng cà phê trồng năm 1998, Bắc giáp rẫy Ma Vôn, Nam giáp rẫy anh Thái, Đông giáp rẫy Ma Uôn, Tây giáp rẫy cà phê lớn; **15 hàng cà phê kinh doanh, phía Bắc giáp rẫy Ma Vôn, phía Đông nối theo rẫy cà phê nhỏ, phía Tây giáp rẫy anh Thái, Phía Nam giáp rẫy anh Nghiêm.** Chị Th phải bù tiền chênh lệch về tài sản cho anh Th 3.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ chung của vợ chồng. Tổng giá trị tài sản chị Th được sở hữu, sử dụng là 31.295.000 đồng.*

*Anh Th được quyền sở hữu, sử dụng: 1 lô đất chợ mua của anh Lợi, 19 hàng cà phê trồng năm 98, Bắc giáp rẫy chị Thoa, Tây giáp rẫy anh Nghiêm, Đông giáp rẫy Ma Uôn và **10 hàng cà phê kinh doanh, Bắc giáp rẫy Ma Vôn, Đông giáp rẫy chị Thoa, Tây giáp rẫy anh Vân, Nam giáp anh Vân và anh Nghiêm.** Anh Th được nhận ở chị Thoa 3.000.000 đồng tiền bù chênh lệch về tài sản. Tổng giá trị anh Th được sở hữu, sử dụng là 21.900.000 đồng”.*

- Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 01/4/2022, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm của bà H Đ N, ông Đỗ Minh Kh và ông Lê Công H đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/LHST ngày 19/01/2000 của Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L, với lý do: nội dung phân chia tài sản gồm diện tích đất 15 hàng cà phê cho bà Nguyễn Thị Th và 10 hàng cà phê cho ông Phạm Công Th tại Bản án nêu trên là không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các Ông, Bà.

- Tại Quyết định kháng nghị tái thẩm số 09/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 26/12/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/LHST ngày 19/01/2000 của Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L về phần chia tài sản; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử **tái** thẩm hủy Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nêu trên về phần chia tài sản; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L xét xử lại sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa tái thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tái thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 20/6/1998, Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L thụ lý vụ án Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th với bị đơn ông Phạm Công Th. Quá trình giải quyết vụ án, bà Th, ông Th đều khai trong khối tài sản chung của vợ chồng có 08 sào đất rẫy cà phê (gồm 05 sào cà phê kinh doanh, 03 sào cà phê con) và cung cấp Giấy sang nhượng đất rẫy cà phê ngày 20/01/1997 xác lập giữa ông Đỗ Minh Kh với ông Th, bà Th. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/LHST ngày 19/01/2000, Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L nhận định 08 sào đất rẫy cà phê thuộc quyền sử dụng của ông Th, bà Th nên chia cho bà Th được quyền sử dụng đất có 15 hàng cà phê kinh doanh, phía Bắc giáp rẫy Ma Vôn, phía Đông nối theo rẫy cà phê nhỏ, phía Tây giáp rẫy anh Thái, **phía** Nam giáp rẫy anh Nghiêm; chia cho ông Th quyền sử dụng đất có 10 hàng cà phê kinh doanh, phía Bắc giáp rẫy Ma Vôn, phía Đông giáp rẫy bà Thoa, phía Tây giáp rẫy anh Vân, phía Nam giáp anh Vân và anh Nghiêm ... Ngày 09/7/2001, Đội Thi hành án dân sự (nay là Chi cục Thi hành án dân sự) huyện C M ban hành Quyết định thi hành án số 37/THA thi hành bản án, đến ngày 18/7/2001, Đội Thi hành án dân sự huyện C M tiến hành giao tài sản thi hành án cho ông Th, bà Th sử dụng.

[2] Xét nguồn gốc đất ông **Th**, bà Th được Tòa án chia tài sản chung, thì thấy: quá trình giải quyết vụ án dân sự về “Đòi đất cho thuê và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là bà H Đ N với bị đơn là ông Đỗ Minh Kh và ông Lê Công H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Công Th, bà Nguyễn Thị Th. Bà H Đ N khai: diện tích đất 4.600

m² mà Tòa án công nhận cho ông Th, bà Th có nguồn gốc của gia đình Bà khai hoang năm 1994; ngày 30/11/1994, Bà cho ông Kh, ông H thuê đất trồng cà phê theo Giấy hợp đồng trồng cà phê giữa Bà với ông Kh có Già làng ký tên. Năm 2002, vợ chồng Bà (chồng là ông Y M) đăng ký kê khai và được UBND huyện C M cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số 394670 ngày 25/12/2002 đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 5.750m² tại xã E K, huyện C M, tỉnh Đ L. Ông Kh, ông H khai: nguồn gốc diện tích đất 4.600m² đúng như bà H Đ N khai, năm 1994 bà H Đ N cho các Ông thuê đến năm 1995 thì các Ông cho vợ chồng ông Th, bà Th thuê lại, hai bên thỏa thuận miệng thời hạn thuê đến năm 2015 thì trả lại đất nhưng do thiếu hiểu biết pháp luật nên viết chữ “sang nhượng”. Ông Th, bà Th khai: ông Kh chuyển nhượng cho vợ chồng Ông, Bà 08 sào đất rẫy trồng cà phê với giá 15 chỉ vàng, vợ chồng Ông, Bà đã giao đủ vàng chứ không phải vợ chồng Ông, Bà thuê của ông Kh, ông H và cung cấp Giấy sang nhượng đất rẫy cà phê ngày 20/01/1997 (viết tay), ngoài ra không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác.

[3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ (*theo Bản án dân sự phúc thẩm số 204/2021/DS-PT ngày 25/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ L đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi đất của bà H Đ N đối với ông Đỗ Minh Kh và ông Lê Công H vì đất đã được chia cho bà Th, ông Th theo Bản án 04/LHST ngày 19/01/2000 của Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L*) thì diện tích đất theo mốc giới 25 hàng cà phê chia cho bà Th, ông Th đo thực tế là 4.600m² nằm trong thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 5.750m² do gia đình bà H Đ N khai hoang từ năm 1994 được UBND huyện C M cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 25/12/2002.

[4] Căn cứ lời khai của các bên đương sự cùng tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án kèm theo tài liệu do bà H Đ N cung cấp, có căn cứ xác định: khi Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L giải quyết vụ án ly hôn giữa ông Th, bà Th tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/LHST ngày 19/01/2000, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất (đo thực tế là 4.600m²) cùng 25 hàng cà phê là tài sản chung để chia cho ông Th, bà Th thì Tòa án và các đương sự trong vụ án không biết được diện tích đất nêu trên là một phần trong tổng diện tích 5.750m² do hộ bà H Đ N khai hoang từ năm 1994 (đến ngày 25/12/2002, được UBND huyện C M cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đứng tên hộ Y B M); thực tế ngày 30/11/1994, vợ chồng bà H Đ N viết giấy tay cho ông Kh, ông H thuê đất để trồng cà phê trong thời hạn 20 năm (từ năm 1995 đến năm 2015) nhưng ngày 20/01/1997, ông Kh đã viết giấy tay sang nhượng 4.600m² đất này cho vợ chồng ông Th, bà Th mà không được sự đồng ý của hộ bà H Đ N; đến năm 2021, khi bà H Đ N khởi kiện vụ án dân sự “*Đòi lại đất cho thuê và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” thì bà H Đ N mới biết được việc ông Kh đã viết giấy tay sang nhượng 4.600m² đất nêu trên cho ông Th, bà Th; đây là các tình tiết mới được phát hiện làm thay đổi căn bản nội dung của Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/LHST ngày 19/01/2000 của Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L về phần chia tài sản chung.

[5] Do đó, Quyết định kháng nghị tái thẩm số 09/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 26/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337, Điều 351 và khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/LHST ngày 19/01/2000 của Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L về vụ án “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*”, giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th với bị đơn là ông Phạm Công Th, **để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật** về phân chia tài sản chung, cụ thể: phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Th 15 hàng cà phê kinh doanh, phía Bắc giáp rẫy Ma Vôn, phía Đông nối theo rẫy cà phê nhỏ, phía Tây giáp rẫy anh Thái, Phía Nam giáp rẫy anh Nghiêm; ông Nguyễn Công Th 10 hàng cà phê kinh doanh, Bắc giáp rẫy Ma Vôn, Đông giáp rẫy chị Thoa, Tây giáp rẫy anh Vân, Nam giáp anh Vân và anh Nghiêm.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh Đ L để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định tái thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 12/7/2023.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT III – Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND **huyện** C M, tỉnh Đ L
(kèm theo hồ sơ vụ án);
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C M,
tỉnh Đ L (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Bà H Đ N, ông Đỗ Minh Kh,
ông Lê Công H (theo địa chỉ);
- Lưu các **Phòng**: GDKT I; HCTP; VTLT; HSVA.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Công